



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 0909 210 925 - 0947 879 866 / Hotline: 0971 846 393 (zalo)
Website: giamsatmoitruong.com.vn/ Email: mt-daiphu@gmail.com



Mã số/ Ref. No: 04397/2026/PKQ (26.2994)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

- Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA
- Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: KCN NHƠN TRẠCH III, GIAI ĐOẠN 2 - Phường Nhơn Trạch, Thành phố Đồng Nai
- Loại mẫu/ Type of sample: Nước thải
- Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
26.2994.NT.01	Nước thải sau xử lý của Hệ thống XLNT tập trung KCN Nhơn Trạch III, Giai đoạn 2	X=11850716.71, Y=0412654

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 02/06/2026

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 09/06/2026

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN 40:2011/BTNMT
				26.2994.NT.01	C _{max} ⁽¹⁾
1	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	6,8	6 ÷ 9
2	Nhiệt độ ^(a)	°C	SMEWW 2550B:2023	31,9	40
3	Clo dư ^(a)	mg/L	HDCV/ĐN-H08	0,68	0,81
4	Độ màu ^(a)	Pt-Co	SMEWW 2120C:2023	22,8	50
5	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	10,7	40,5
6	COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	44,8	60,75
7	BOD ₅ ^(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	19,4	24,3
8	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	<3	4,05
9	F ⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2023	0,27	4,05
10	S ²⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (MDL=0,03)	0,162
11	Tổng Nito ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	8,4	16,2
12	Tổng Phosphor ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,86	3,24
13	CN ⁻ ^(a)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (MDL=0,001)	0,0567
14	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (MDL=0,02)	0,1
15	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (MDL=0,3)	1

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ****DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC**

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 0909 210 925 - 0947 879 866 / Hotline: 0971 846 393 (zalo)
Website: giamساتmoitruong.com.vn/ Email: mt-daiphu@gmail.com



16	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1)	4,05
17	Tổng Phenol ^(a)	mg/L	SMEWW 5530C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,081
18	Coliform ^(a)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH (MDL=1,8)	3.000
19	Fe ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,36	0,81
20	As ^(a)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,0405
21	Cu ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,22	1,62
22	Zn ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,13	2,43
23	Mn ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,17	0,405
24	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,0405
25	Hg ^(a)	mg/L	TCVN 7877:2008	KPH (MDL=0,0003)	0,00405
26	Cd ^(a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,0405
27	Ni ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)	0,162
28	Pb ^(a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,025	0,081
29	Crom (III) (Cr ³⁺) ^(a)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (MDL=0,025)	0,162

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
3. (I): Cột A, K_a = 0,9 và K_r = 0,9

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 06 năm 2026

GIÁM ĐỐC

Director

**ĐOÀN THỊ THỦY**